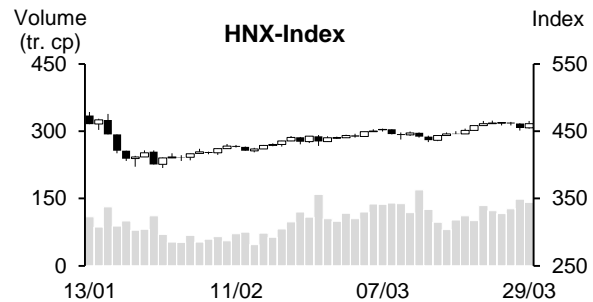
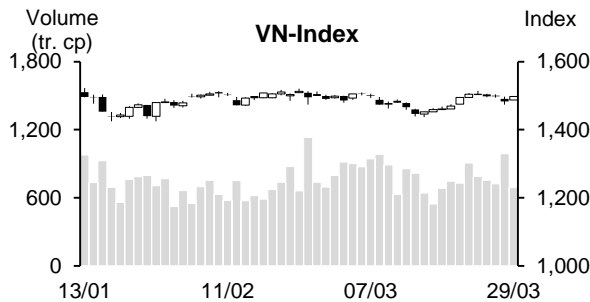


29/03/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,497.76	0.98%	1,500.57	1.11%	461.24	1.40%
Tổng KLGD (tr. cp)	737.94	-30.74%	119.46	-39.49%	149.59	-3.52%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	687.92	-30.44%	110.33	-37.75%	141.56	-4.77%
TB 20 phiên (tr. cp)	799.68	-13.98%	166.04	-33.55%	123.77	14.37%
Tổng GTGD (tỷ VND)	23,486.98	-28.57%	6,524.19	-28.32%	4,008.49	-14.24%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	21,695.27	-28.85%	5,991.80	-26.20%	3,621.99	-19.08%
TB 20 phiên (tỷ VND)	25,015.21	-13.27%	7,692.92	-22.11%	3,493.35	3.68%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	346	69%	24	80%	159	55%
Số mã giảm	108	22%	4	13%	73	25%
Số mã đứng giá	44	9%	2	7%	55	19%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm trở lại trong bối cảnh các nhà đầu tư đón nhận những thông tin tích cực từ số liệu kinh tế vĩ mô trong quý 1. Mặc dù thanh khoản sụt giảm mạnh, lực cung giá thấp dường như đã không còn nhiều sau phiên giảm sâu hôm qua. Đa phần các cổ phiếu vốn hóa lớn đồng thuận tăng giá. Đáng chú ý là FPT tăng kịch trần với giá trị giao dịch lớn nhất trên sàn. Ở nhóm vốn hóa vừa và nhỏ, sắc xanh cũng bao phủ đến hầu hết các nhóm ngành. Trong đó, nổi bật nhất phải kể đến các nhóm ngành như cảng biển, bất động sản, khu công nghiệp, xây dựng,... Ở chiều ngược lại, tình trạng giảm sàn ở nhóm cổ phiếu FLC vẫn chưa dừng lại. Bên cạnh đó, một số nhóm ngành tăng tốt trong những phiên giao dịch gần đây như bán lẻ, phân bón bắt đầu bị chốt lời ở một số mã. Với phiên tăng điểm này, cả VN-Index và HNX-Index đã lấy lại gần như toàn bộ điểm số đã mất của phiên giao dịch hôm qua.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm về dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán có thể đã được hấp thụ hết vào phiên trước đó. Không những vậy, chỉ số lấy lại được đóng cửa trên MA5, cùng với RSI vượt qua đường Midline, cho thấy áp lực điều chỉnh có thể đã được rũ bỏ. Thêm vào đó, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với MACD hướng lên trên Signal, cho thấy đà tăng ngắn hạn đang quay trở lại, và chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách vùng đỉnh cũ quanh 1,510 – 1,520 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm mạnh trở lại và lấy lại được đóng cửa trên MA5, cùng với MACD có tín hiệu tạo mẫu hình Hook, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang mạnh lên, và chỉ số có cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 500 điểm trong những phiên tới. Nhìn chung, thị trường đang lấy lại được đà tăng sau phiên 29/03. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng danh mục, với trọng tâm là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 tươi sáng và đang hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: PDR (Mua)

Cổ phiếu quan sát: TNG, PVT, VCR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PDR	Mua	30/03/22	92	92	0.0%	100	8.7%	89	-3.3%	Cổ phiếu điều chỉnh tích cực nhằm củng cố cho một đợt tăng giá mới

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	TNG	Quan sát mua	30/03/22	37.8	46	Tín hiệu điều chỉnh trở lại không tiêu cực với vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua trong vùng 36.5-37
2	PVT	Quan sát mua	30/03/22	26.7	30 38	Tín hiệu retest hỗ trợ 25-26 thành công với nền bật tăng tốt kèm vol cao trở lại -> khả năng quay lại xu hướng tăng
3	VCR	Quan sát mua	30/03/22	47.7	58	Giá duy trì trên các đường MA kèm vol có dấu hiệu gia tăng một vài phiên gần đây -> khả năng sớm có phiên break nền tích lũy

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DGC	Nắm giữ	18/02/22	228.5	147	55.4%	268	82.3%	141	-4.1%	
2	TCM	Mua	17/03/22	77	72	6.9%	82	13.9%	67.8	-5.8%	
3	HBC	Mua	18/03/22	28.3	27.75	1.8%	34.5	24.3%	26	-6%	
4	HPG	Mua	23/03/22	45.85	46.9	-2.2%	52.5	11.9%	45.4	-3%	
5	KDH	Mua	24/03/22	53.4	53	0.8%	57.5	8.5%	51	-4%	
6	NVL	Mua	28/03/22	82.5	83.6	-1.3%	94	12%	79	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

GDP quý I tăng 5,03%

Báo cáo kinh tế - xã hội tháng 3 và 3 tháng vừa được Tổng cục Thống kê công bố cho thấy GDP quý I tăng 5,03% so với cùng kỳ năm trước. Con số vừa nêu cao hơn mức tăng trưởng quý I của 2021 và 2020 nhưng thấp hơn mức tăng 6,85% của quý I/2019.

Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,45%, đóng góp 5,76% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,38%, đóng góp 51,08%; khu vực dịch vụ tăng 4,58%, đóng góp 43,16%.

Trước đó, Trading Economic dự báo GDP quý I của Việt Nam tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước.

CPI quý I tăng 1,92%

Theo báo cáo kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I vừa được Tổng cục Thống kê công bố, chỉ số giá tiêu dùng tháng 3 tăng 0,7% so với tháng trước, tăng 1,91% so với tháng 12/2021 và tăng 2,41% so với cùng kỳ 2021.

Tính chung quý I, chỉ số giá tiêu dùng tăng 1,92% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là giá xăng, dầu trong nước tăng hơn gần 49% so với cùng kỳ năm trước, làm CPI chung tăng 1,76 điểm phần trăm; giá gas tăng hơn 21%, làm CPI chung tăng 0,31 điểm phần trăm). Bên cạnh đó, giá vật liệu bảo dưỡng nhà như xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên liệu đầu vào cũng là nguyên nhân khác đóng góp vào mức tăng chung của chỉ số giá tiêu dùng.

SSI Research: Dòng vốn có thể quay lại hệ thống ngân hàng

Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research có báo cáo thị trường tiền tệ tuần 21/3- 25/3, đề cập lãi suất liên ngân hàng duy trì ở mức cao. NHNN bơm 715 tỷ đồng vào hệ thống ngân hàng thông qua nghiệp vụ mua kỳ hạn 14 ngày với lãi suất 2,5%/năm, trong khi đó có 1.019 tỷ đồng tín phiếu đáo hạn.

Tổng lượng tín phiếu đang lưu hành ghi nhận ở mức 1.440 tỷ đồng. Lãi suất VND trên thị trường liên ngân hàng giảm vào đầu tuần và tăng dần về cuối tuần, và kết tuần, kỳ hạn qua đêm ở mức 2,28%, tăng 2 điểm cơ bản so với tuần trước và kỳ hạn 1 tuần không thay đổi ở mức 2,44%.

Dù số liệu huy động vốn cần phải quan sát thêm, mức tăng trưởng tiền gửi từ khu vực dân cư trong tháng 1 cho thấy dòng vốn có thể đang quay trở lại hệ thống ngân hàng.

SSI Research cho rằng nhiều khả năng mặt bằng lãi suất này đang thiết lập mặt bằng mới, cao hơn nhiều so với bình quân trong năm 2021.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Novaland lên kế hoạch lãi 6.500 tỷ đồng năm 2022, chia thưởng tỷ lệ 35% bằng cổ phiếu

Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland, HoSE: NVL) vừa công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2022. Theo đó, HĐQT sẽ trình phương án phát hành phát hành tối đa 482 triệu cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, tỷ lệ thực hiện 25%.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp dự tính chia cổ tức 2021 bằng cổ phiếu tỷ lệ 10%, tương đương với giá trị 1.930 tỷ đồng. Vốn điều lệ dự kiến tăng từ 19.300 tỷ đồng lên 26.055 tỷ đồng thông qua 2 phương án chia thưởng.

Ngoài ra, Novaland còn có kế hoạch phát hành tối đa 1,5% số cổ phần đang lưu hành cho thành viên HĐQT và người lao động. Thời điểm chậm nhất thực hiện quý II/2023.

Về hoạt động kinh doanh, HĐQT trình kế hoạch 2022 gồm doanh thu thuần 35.974 tỷ đồng, tăng 141% so với thực hiện 2021; lãi sau thuế 6.500 tỷ đồng, tăng 88%. Đơn vị tạm thời không có kế hoạch chia cổ tức 2022.

PNJ trình kế hoạch thưởng cổ phiếu 30%, cổ tức 20% cho năm 2022

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên của Vàng bạc đá quý Phú Nhuận (HoSE:PNJ), doanh nghiệp đặt mục tiêu năm 2022 với doanh thu thuần 25.834,9 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế (LNST) đạt 1.319,6 tỷ đồng, vượt lần lượt 32% và 28,2% so với kết quả thực hiện năm ngoái. Tỷ lệ cổ tức dự kiến 20%.

Năm ngoái, công ty đạt 19.547,1 tỷ đồng doanh thu thuần và 1.029 tỷ đồng LNST, hoàn thành lần lượt 93,1% và 88,9% chỉ tiêu. Doanh thu bán lẻ tiếp tục ngược dòng, tăng 10,5% so với cùng kỳ, góp phần giúp doanh nghiệp chiếm lĩnh và củng cố vị trí số một về thị phần bán lẻ trang sức ở Việt Nam.

HĐQT kính trình ĐHĐCĐ thông qua phương án phát hành 82 triệu cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 3:1. Nguồn vốn thực hiện là nguồn thặng dư vốn và lợi nhuận để lại tại thời điểm 31/12/2021 theo báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ được kiểm toán bởi PwC. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm nay. Nếu đợt phát hành hoàn tất, doanh nghiệp sẽ nâng vốn điều lệ từ hơn 2.276,1 tỷ đồng lên hơn 3.096,1 tỷ đồng.

Phát Đạt chuẩn bị trả cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 36,3%

Công ty Phát triển BĐS Phát Đạt (HoSE: PDR) công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành gần 179 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 36,3% để trả cổ tức. Thời điểm thực hiện dự kiến trong quý II. Sau phát hành, vốn điều lệ doanh nghiệp sẽ tăng từ 4.928 tỷ đồng lên 6.717 tỷ đồng.

Năm 2021, công ty bắt đầu sản ghi nhận 3.620 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 7,7%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 1.865 tỷ đồng, tăng 50%. Với kết quả này, HĐQT trình và được cổ đông thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 36,3%.

Năm 2022, doanh nghiệp lên kế hoạch doanh thu gấp 3 lần năm trước và lợi nhuận tăng 56%.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	76,500	2.14%	0.12%
FPT	104,900	6.93%	0.11%
VNM	75,500	2.86%	0.07%
BID	42,400	1.92%	0.07%
DIG	101,500	6.95%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	70,100	6.21%	0.21%
VCS	120,000	4.35%	0.16%
IDC	74,800	2.47%	0.11%
PVS	37,200	3.05%	0.10%
PTI	65,000	8.33%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	81,900	-0.61%	-0.04%
SSB	36,500	-3.05%	-0.03%
MSN	144,000	-1.10%	-0.03%
DGC	228,500	-2.72%	-0.02%
FLC	12,650	-6.99%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TVC	21,500	-3.15%	-0.02%
KLF	5,900	-7.81%	-0.02%
TTL	19,700	-8.37%	-0.01%
LHC	168,000	-5.14%	-0.01%
PHP	26,200	-0.76%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HQC	10,050	6.91%	36,796,800
AMD	6,190	-6.92%	24,282,800
HAI	5,880	-6.96%	22,828,600
HNG	10,650	-1.39%	16,811,400
HAG	13,400	0.75%	15,910,200

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	5,900	-7.81%	28,549,548
PVS	37,200	3.05%	14,966,106
ART	9,700	-5.83%	12,108,779
PVC	32,200	7.33%	4,608,534
HUT	42,900	2.39%	4,449,646

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	104,900	6.93%	846.9
DGC	228,500	-2.72%	654.4
DXG	46,750	2.30%	633.7
HPG	45,850	-0.11%	597.4
NKG	51,000	-1.54%	509.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	37,200	3.05%	550.1
CEO	70,100	6.21%	295.0
IDC	74,800	2.47%	289.4
HUT	42,900	2.39%	190.2
KLF	5,900	-7.81%	168.7

Thống kê giao dịch thỏa thuận

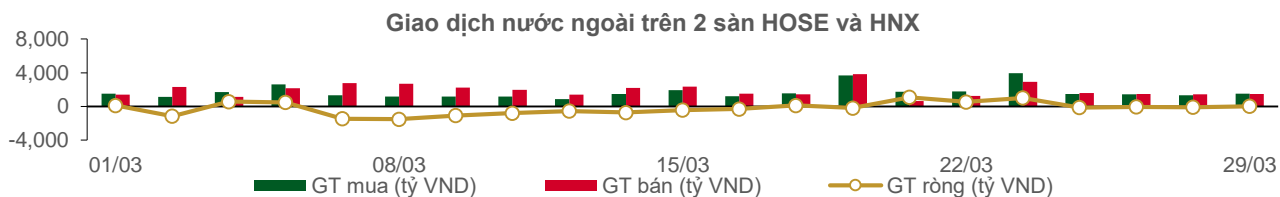
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
ORS	15,000,000	412.60
MSB	6,192,000	157.90
DGC	625,000	141.36
EIB	3,805,970	140.82
MWG	899,400	138.51

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	3,000,000	240.00
NVB	2,183,643	72.34
DNP	1,520,000	41.04
PVS	210,000	6.93
OCH	417,600	6.64

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	28.90	1,493.43	30.84	1,471.23	(1.94)	22.22
HNX	0.78	20.00	0.53	19.54	0.25	0.46
Tổng 2 sàn	29.69	1,513.43	31.37	1,490.77	(1.69)	22.68



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DGC	228,500	1,257,600	285.00
EIB	37,500	3,959,970	146.54
MWG	146,500	899,400	138.51
VNM	75,500	1,279,300	95.77
VHM	76,500	848,200	64.20

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
BCC	25,700	370,000	9.49
PVS	37,200	104,400	3.87
PVI	53,100	20,900	1.11
IDC	74,800	12,400	0.92
TA9	15,800	54,600	0.85

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	45,850	3,320,500	152.70
MWG	146,500	899,400	138.51
DGC	228,500	413,500	93.43
VIC	80,800	920,700	74.25
VNM	75,500	933,740	69.84

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
NVB	36,500	176,200	6.65
PLC	51,200	59,200	2.98
PVS	37,200	70,700	2.60
DNM	76,000	24,500	1.83
PHP	26,200	37,400	0.96

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	228,500	844,100	191.57
EIB	37,500	3,953,070	146.29
FTS	58,800	741,100	44.17
VHM	76,500	428,400	32.35
VNM	75,500	345,560	25.93

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BCC	25,700	349,900	8.98
PVS	37,200	33,700	1.28
PVI	53,100	20,900	1.11
IDC	74,800	12,400	0.92
TA9	15,800	54,600	0.85

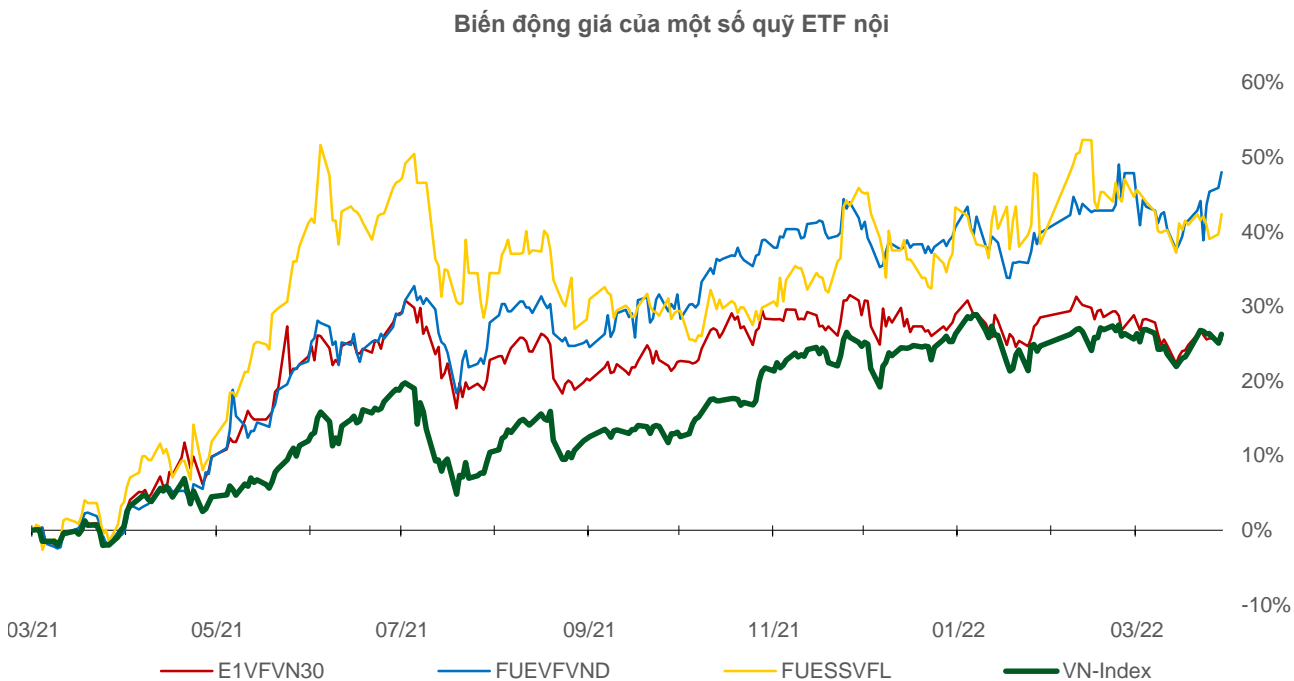
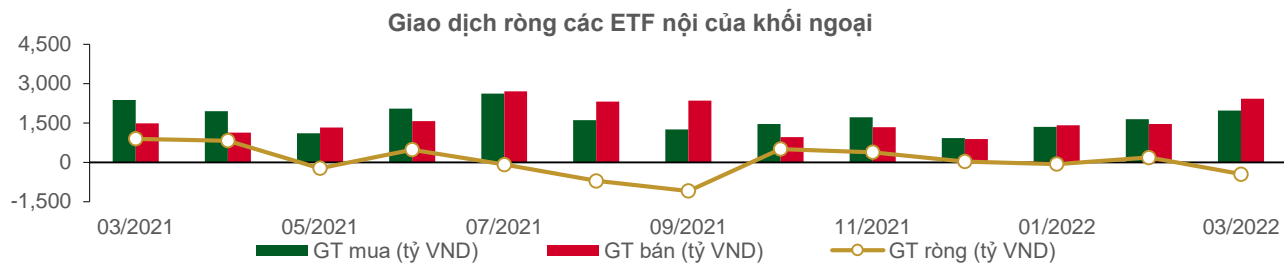
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	45,850	(3,224,500)	(148.28)
VIC	80,800	(790,200)	(63.72)
DGW	142,000	(368,900)	(52.72)
FUESSVFL	22,340	(1,997,100)	(43.04)
VCB	81,900	(432,200)	(35.43)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVB	36,500	(176,200)	(6.65)
PLC	51,200	(59,200)	(2.98)
DNM	76,000	(24,500)	(1.83)
PHP	26,200	(37,300)	(0.96)
THD	169,800	(3,000)	(0.51)

Thông kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THÔNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,140	0.0%	339,300	8.54	E1VFN30	0.15	7.75	(7.61)
FUEMAV30	17,600	0.9%	13,000	0.23	FUEMAV30	0.19	0.02	0.17
FUESSV30	18,420	0.6%	248,400	4.57	FUESSV30	4.36	0.01	4.35
FUESSV50	22,000	-0.5%	10,100	0.22	FUESSV50	0.03	0.00	0.03
FUESSVFL	22,340	2.0%	2,115,400	45.62	FUESSVFL	2.03	45.07	(43.04)
FUEVFND	29,520	1.4%	1,416,400	41.72	FUEVFND	8.34	38.00	(29.66)
FUEVN100	19,800	0.2%	62,000	1.23	FUEVN100	0.77	0.66	0.12
FUEIP100	11,050	1.4%	62,600	0.69	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,710	0.1%	63,200	0.61	FUEKIV30	0.36	0.25	0.11
Tổng cộng			4,330,400	103.43	Tổng cộng	16.22	91.75	(75.53)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,200	4.4%	18,120	94	32,350	124	(1,076)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	930	0.0%	310	56	32,350	1	(929)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,030	1.0%	16,010	175	32,350	220	(810)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	850	6.3%	4,800	72	32,350	31	(819)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	2,640	44.3%	2,330	99	104,900	361	(2,279)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,210	108.6%	169,870	10	104,900	1,121	(89)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	1,130	50.7%	14,910	56	104,900	243	(887)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,920	45.5%	42,730	175	104,900	610	(1,310)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,260	27.7%	90,970	87	104,900	1,574	(686)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	5,200	25.0%	34,160	125	104,900	2,767	(2,433)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2103	280	-15.2%	22,430	29	27,550	3	(277)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,000	-2.9%	3,010	176	27,550	176	(824)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,030	1.0%	1,750	72	27,550	29	(1,001)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2114	160	0.0%	26,240	29	45,850	(0)	(160)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	860	-14.0%	1,570	99	45,850	0	(860)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	470	-4.1%	24,350	94	45,850	0	(470)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	210	-16.0%	26,180	36	45,850	(0)	(210)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,680	3.1%	1,820	56	45,850	1	(1,679)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	930	0.0%	60,470	206	45,850	234	(696)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	710	2.9%	84,450	176	45,850	84	(626)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,500	-2.0%	156,220	175	45,850	323	(1,177)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,820	1.1%	9,600	87	45,850	485	(1,335)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,270	1.6%	21,110	29	53,400	1,200	(70)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,070	2.9%	35,330	190	53,400	170	(900)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	2,110	3.9%	1,230	87	53,400	671	(1,439)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	4,170	0.5%	41,420	111	53,400	510	(3,660)	57,000	2.0	18/07/2022
CMBB2107	1,250	15.7%	63,590	10	32,000	1,010	(240)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	600	3.5%	1,550	36	32,000	30	(570)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,250	0.3%	6,790	175	32,000	1,825	(1,425)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	2,850	-1.4%	22,180	36	144,000	2,644	(206)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2108	270	0.0%	12,350	29	144,000	0	(270)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	700	-7.9%	197,460	10	144,000	232	(468)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,090	-3.5%	2,990	56	144,000	24	(1,066)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	940	-1.1%	17,990	176	144,000	169	(771)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2111	1,520	1.3%	62,050	10	146,500	1,659	139	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	620	-11.4%	20,080	56	146,500	87	(533)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,400	6.1%	49,450	22	146,500	1,391	(9)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,790	5.3%	11,670	175	146,500	1,641	(1,149)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	4,170	4.5%	26,230	125	146,500	1,208	(2,962)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2104	430	-4.4%	1,530	29	82,500	36	(394)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	710	0.0%	20,120	190	82,500	87	(623)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	620	5.1%	22,920	29	92,000	212	(408)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,610	5.2%	3,410	190	92,000	249	(2,361)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2109	490	4.3%	31,450	36	110,500	140	(350)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	1,500	33.9%	99,060	56	110,500	349	(1,151)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	3,160	7.1%	10,690	175	110,500	2,206	(954)	94,960	8.0	20/09/2022
CSTB2110	550	3.8%	29,340	29	32,300	295	(255)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	3,520	-8.8%	4,810	56	32,300	1,691	(1,829)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,520	0.7%	57,930	176	32,300	813	(707)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	3,430	-3.4%	11,810	175	32,300	2,151	(1,279)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,880	56.7%	57,220	72	32,300	95	(1,785)	34,800	3.0	09/06/2022
CTCB2105	1,250	0.0%	19,620	36	48,900	802	(448)	45,000	5.0	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2111	70	40.0%	14,760	8	48,900	(0)	(70)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	610	1.7%	43,590	94	48,900	34	(576)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,420	-1.4%	26,340	175	48,900	285	(1,135)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	940	1.1%	2,230	72	48,900	63	(877)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	3,610	-2.2%	34,200	125	48,900	552	(3,058)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2101	2,030	14.0%	690	8	40,300	1,889	(141)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,490	8.0%	79,160	175	40,300	644	(846)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	3,560	-0.8%	25,720	111	40,300	686	(2,874)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2111	130	8.3%	102,940	29	76,500	0	(130)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	660	4.8%	44,230	94	76,500	8	(652)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	190	5.6%	1,290	36	76,500	0	(190)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	530	12.8%	50,230	141	76,500	15	(515)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	670	8.1%	25,310	176	76,500	72	(598)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	740	10.5%	21,470	175	76,500	62	(678)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	910	9.6%	2,510	87	76,500	37	(873)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	3,150	2.9%	34,730	125	76,500	318	(2,832)	82,000	4.0	01/08/2022
CVIC2106	180	0.0%	4,100	29	80,800	(0)	(180)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	60	-14.3%	14,770	10	80,800	(0)	(60)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	190	5.6%	1,160	36	80,800	0	(190)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	290	11.5%	6,500	56	80,800	0	(290)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	60	-14.3%	36,760	8	80,800	(0)	(60)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	830	3.8%	4,420	176	80,800	16	(814)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	880	4.8%	30,160	29	142,900	658	(222)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	70	0.0%	44,050	29	75,500	(0)	(70)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	40	-20.0%	37,930	10	75,500	(0)	(40)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	110	57.1%	26,950	36	75,500	(0)	(110)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	210	10.5%	2,790	56	75,500	0	(210)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	540	3.9%	22,810	176	75,500	14	(526)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	650	-5.8%	43,360	87	75,500	3	(647)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2110	220	-8.3%	830	8	36,400	(0)	(220)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,580	5.3%	15,220	22	36,400	613	(967)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,400	0.0%	300	175	36,400	426	(974)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	4,500	-2.0%	36,250	111	36,400	284	(4,216)	39,000	2.0	18/07/2022
CVRE2105	840	2.4%	25,480	36	32,550	526	(314)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	550	1.9%	5,820	29	32,550	326	(224)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	460	7.0%	1,950	36	32,550	3	(457)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	1,950	3.2%	6,050	56	32,550	267	(1,683)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,270	2.4%	16,890	175	32,550	466	(804)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	1,010	4.1%	7,430	72	32,550	83	(927)	34,900	3.0	09/06/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
BAF (New)	HOSE	61,800	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG (New)	HOSE	112,000	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP (New)	HOSE	74,900	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA (New)	HOSE	92,800	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4

Bản tin chứng khoán

TNH	(New)	HOSE	57,900	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
FRT		HOSE	156,000	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
FPT		HOSE	104,900	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
BSR		UPCOM	26,894	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX		HOSE	56,400	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS		HOSE	111,900	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
NLG		HOSE	58,700	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN		HOSE	144,000	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM		HOSE	76,500	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH		HOSE	53,400	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE		HOSE	32,550	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW		HOSE	142,000	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
PET		HOSE	64,600	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ		HOSE	110,500	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG		HOSE	146,500	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM		HOSE	75,500	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC		HOSE	53,800	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM		HOSE	77,000	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK		HOSE	59,400	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG		HNX	37,800	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH		HOSE	86,200	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC		UPCOM	44,254	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC		HOSE	67,800	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC		HOSE	92,800	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV		HOSE	43,800	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR		HOSE	108,900	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW		HOSE	16,250	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2		HOSE	23,400	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG		HOSE	27,200	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE		HOSE	80,500	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD		HOSE	97,100	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG		HOSE	45,850	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD		HOSE	59,000	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG		HOSE	55,800	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC		HOSE	53,600	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC		HOSE	77,800	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB		HOSE	81,900	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB		HOSE	32,350	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB		HOSE	48,900	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB		HOSE	32,000	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH		HOSE	61,400	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI		HNX	53,100	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS		UPCOM	49,566	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC		HOSE	75,800	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID		HOSE	42,400	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG		HOSE	32,000	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB		HOSE	36,400	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB		HOSE	27,550	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB		HOSE	40,300	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB		HOSE	25,750	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB		HOSE	44,900	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB		HOSE	22,050	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB		HOSE	25,300	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT		HOSE	24,750	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII		HOSE	15,000	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG		UPCOM	45,116	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912